

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SƠN HÀ VIỆT NAM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SƠN HÀ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM SON HA TECHNOLOGY DEVELOPMENT AND TECHNICAL SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109877279

3. Ngày thành lập: 05/01/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 34, ngõ 25/102 đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0782303666

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
9.	Bán mô tô, xe máy	4541
10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
12.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa	4610
13.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn	4633
14.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
15.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
16.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
19.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
20.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
21.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
22.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng	8291
23.	Dịch vụ đóng gói	8292
24.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
25.	Đào tạo sơ cấp	8531
26.	Đào tạo trung cấp	8532
27.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
28.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
29.	Hoạt động y tế dự phòng	8691
30.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
31.	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác	8890
32.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
33.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
34.	Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ	9411
35.	Hoạt động của các hội nghề nghiệp	9412
36.	Hoạt động của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu	9499
37.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
38.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
39.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
40.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
41.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
42.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
43.	Lập trình máy vi tính	6201
44.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
45.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
46.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
47.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
48.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
49.	Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán Chi tiết: Môi giới hợp đồng hàng hóa	6612

50.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	6820
51.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế	6920
52.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
53.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ Hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)	7020
54.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
55.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
56.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
57.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
58.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
59.	Quảng cáo	7310
60.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
61.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
62.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động báo chí)	7420
63.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
64.	Cho thuê xe có động cơ	7710
65.	Bán buôn tổng hợp	4690
66.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
67.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
68.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
69.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
70.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
71.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
72.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
73.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
74.	In ấn	1811
75.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
76.	Sao chép bản ghi các loại	1820
77.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
78.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
79.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029

80.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
81.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
82.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
83.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
84.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
85.	Đúc sắt, thép	2431
86.	Đúc kim loại màu	2432
87.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
88.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512(Chính)
89.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
90.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
91.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
92.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
93.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
94.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
95.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
96.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
97.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
98.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
99.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
100.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
101.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
102.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
103.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
104.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
105.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
106.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
107.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
108.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
109.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
110.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
111.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
112.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
113.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817

114.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
115.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
116.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
117.	Sản xuất máy luyện kim	2823
118.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
119.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
120.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
121.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
122.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
123.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
124.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
125.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
126.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; - Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.	4791
127.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng). - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;	4799
128.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
129.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
130.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
131.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
132.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
133.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
134.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
135.	Bốc xếp hàng hóa	5224
136.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
137.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
138.	Chuyển phát Chi tiết: Dịch vụ bưu chính (Nội tỉnh, liên tỉnh)	5320
139.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
140.	Cơ sở lưu trú khác	5590
141.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

142.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
143.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
144.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
145.	Xuất bản phần mềm	5820
146.	Hoạt động hậu kỳ	5912
147.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
148.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
149.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
150.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
151.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
152.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
153.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
154.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
155.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
156.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
157.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
158.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
159.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
160.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
161.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
162.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
163.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
164.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
165.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
166.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
167.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
168.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
169.	Sản xuất điện	3511
170.	Truyền tải và phân phối điện	3512
171.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
172.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
173.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
174.	Thu gom rác thải không độc hại	3811

175.	Thu gom rác thải độc hại	3812
176.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
177.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
178.	Tái chế phế liệu	3830
179.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
180.	Xây dựng nhà để ở	4101
181.	Xây dựng nhà không để ở	4102
182.	Xây dựng công trình điện	4221
183.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
184.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
185.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
186.	Xây dựng công trình thủy	4291
187.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
188.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
189.	Phá dỡ	4311
190.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
191.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
192.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
193.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
194.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
195.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
196.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
197.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ : Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí; Bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4773

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐẶNG NHẬT QUANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/11/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 011799101

Ngày cấp: 01/03/2010

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Số 303Đ7, tập thể Vĩnh Hồ, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 303Đ7, tập thể Vĩnh Hồ, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội